Chi tiết mã HS 8430.49.10

Mã HS	8430.49.10
Mô tả hàng hóa	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết / - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: / - - Loại khác: / - - - Bệ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:10:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84304910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13677
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13677
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13677
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12979
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12920
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12920
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12920
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12920
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12920
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12920
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12974
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12974
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12974
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12974
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12974
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12975
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12975
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12975
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12975
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12975
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12975
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12978
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12926
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12934
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12934
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12934
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12934
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12934
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12934
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12965
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12965
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12965
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12965
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12965
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12965
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13014
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13014
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13014
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13014
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13014
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12997
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12997
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12997
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12997
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12997
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12997
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12997
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12997
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12997
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12997
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12997
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12997
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13012
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13012
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13012
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13012
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13012
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13012
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13011
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13011
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13011
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13011
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13011
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12991
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12991
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12991
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12991
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12991
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12991
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12991
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12999
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12999
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12999
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12999
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12999
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12999
RCEP B	2022	2022	0	B!D12999
RCEP B	2023	2023	0	B!E12999
RCEP B	2024	2024	0	B!F12999
RCEP B	2025	2025	0	B!G12999
RCEP B	2026	2026	0	B!H12999
RCEP B	2027	2027	0	B!I12999
RCEP C	2022	2022	0	C!D12999
RCEP C	2023	2023	0	C!E12999
RCEP C	2024	2024	0	C!F12999
RCEP C	2025	2025	0	C!G12999
RCEP C	2026	2026	0	C!H12999
RCEP C	2027	2027	0	C!I12999
RCEP D	2022	2022	0	D!D12998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12998
RCEP D	2024	2024	0	D!F12998
RCEP D	2025	2025	0	D!G12998
RCEP D	2026	2026	0	D!H12998
RCEP D	2027	2027	0	D!I12998
RCEP E	2022	2022	0	E!D13002
RCEP E	2023	2023	0	E!E13002
RCEP E	2024	2024	0	E!F13002
RCEP E	2025	2025	0	E!G13002
RCEP E	2026	2026	0	E!H13002
RCEP E	2027	2027	0	E!I13002
RCEP F	2022	2022	0	F!D12999
RCEP F	2023	2023	0	F!E12999
RCEP F	2024	2024	0	F!F12999
RCEP F	2025	2025	0	F!G12999
RCEP F	2026	2026	0	F!H12999
RCEP F	2027	2027	0	F!I12999
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12055
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12055
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12055
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12055

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8430.49 có 2 dòng thuế; dòng 8430.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bệ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan (SEN).	8430.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8430.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8430.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13677), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.